

Số: ~~478~~ BC-ĐHĐL

Hà Nội, ngày 17 tháng 12 năm 2018

**BÁO CÁO**  
**Về tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp hệ đại học chính quy**

**I. Quy trình, phương pháp điều tra**

- Đối tượng điều tra: Sinh viên hệ đại học chính quy khối kinh tế và khối kỹ thuật (đã tốt nghiệp trong năm 2017).

- Nhà trường tổ chức họp với các đơn vị và thống nhất giao cho Phòng Khảo thí và Đảm bảo Chất lượng làm đầu mối lập kế hoạch triển khai khảo sát tình hình việc làm của SVTN tới các Khoa chuyên môn. Các Khoa chủ trì thực hiện việc điều tra, khảo sát và thu thập thông tin về tình hình việc làm của SVTN theo các hướng dẫn tại công văn số 3943/BGDĐT-GDDH, ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Bộ GD&ĐT. Phòng Đào tạo và phòng Công tác sinh viên phối hợp cung cấp dữ liệu SVTN gửi về Phòng KT&ĐBCL để tổng hợp và chuyển tới các Khoa. Kết thúc khảo sát, các Khoa gửi toàn bộ hồ sơ khảo sát về Phòng KT&ĐBCL, bao gồm phiếu, dữ liệu, kết quả, báo cáo khảo sát. Phòng KT&ĐBCL tiến hành phân tích kết quả, lập báo cáo tổng hợp tình hình việc làm của SVTN theo ngành đào tạo trình Hiệu trưởng phê duyệt để gửi Bộ GD&ĐT và công khai trên trang thông tin điện tử của Trường.

- Các Khoa chuyên môn thực hiện nhiệm vụ được giao, phân công cho các cán bộ, giảng viên của Khoa tiến hành khảo sát và thu thập kết quả:

+ Về dữ liệu khảo sát: Nhận danh sách sinh viên tốt nghiệp do Phòng KT&ĐBCL gửi về và hoàn thiện các thông tin sau khi đã có kết quả khảo sát (Biểu mẫu 01).

+ Phương pháp điều tra: gọi điện thoại, phỏng vấn trực tiếp, gửi e-mail, gửi bưu điện, hoặc thông qua mạng xã hội (facebook, zalo, viber, skype, google drive, ...) để thu thập thông tin điền vào các phiếu điều tra đã được Nhà trường phê duyệt sử dụng và mã hóa phiếu (Biểu mẫu 02).



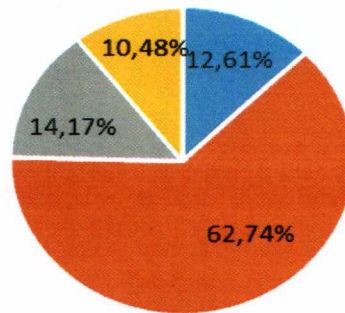
+ Phân tích, xử lý kết quả: Dựa vào Danh sách sinh viên phản hồi (Biểu mẫu 03) và các thông tin đã thu thập trên phiếu điều tra để tổng hợp, tính toán số liệu điền vào bảng tổng hợp kết quả (Biểu mẫu 04) và lập báo cáo tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp (Biểu mẫu 05).

## **II. Phân tích kết quả điều tra**

- Theo kết quả thu thập được từ các sinh viên đã phản hồi đa phần các ngành chiếm tỷ lệ rất cao (trên 97%) (Minh chứng: bảng tổng hợp kết quả khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp - Biểu mẫu 04), cho thấy chất lượng đào tạo của Trường khá tốt, đã tạo được nhân lực cơ bản đáp ứng nhu cầu của nhà tuyển dụng. Số lượng sinh viên có việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo khá cao (khoảng 80%) đặc biệt là đối với các khối ngành kỹ thuật. Số lượng sinh viên chưa có việc làm chiếm tỷ lệ thấp (2,24%), phần lớn là do đang học nâng cao về ngoại ngữ, kỹ năng mềm, học lên bậc sau đại học hoặc đang đợi kết quả tuyển dụng từ các cơ quan, doanh nghiệp, ...

- Khu vực việc làm của sinh viên phân bố chủ yếu ở 3 khu vực nhà nước, tư nhân, tự tạo việc làm và có yếu tố nước ngoài; trong đó số lượng sinh viên có việc làm ở khu vực tư nhân đạt tỷ lệ cao nhất (62,74%), tiếp đến là khu vực có yếu tố nước ngoài (14,17%), khu vực nhà nước (12,61%). Ngoài ra, một số ít sinh viên đang có xu hướng tự tạo việc làm (10,48%). Thực tế hiện nay cho thấy khu vực nhà nước do hạn chế về chỉ tiêu biên chế, một phần lại do mức lương chưa thu hút dẫn đến tỷ lệ người làm việc ở khu vực này chưa cao. Trong khi đó đối với các doanh nghiệp tư nhân hoặc có yếu tố nước ngoài, thu nhập được tính theo năng suất lao động và phân loại theo trình độ, kỹ năng, do đó ở khu vực này ngày càng thu hút được nhiều nhân lực lao động. Ngoài ra, một số ít sinh viên đang có xu hướng thích lao động tự do, tự làm chủ sản xuất kinh doanh, nên khu vực này chiếm tỷ lệ không nhỏ trong nhóm các khu vực việc làm. Tỷ lệ khu vực việc làm của sinh viên tốt nghiệp được thể hiện qua biểu đồ dưới đây:

### Khu vực làm việc của sinh viên



■ Khu vực nhà nước ■ Khu vực tư nhân  
■ Có yếu tố nước ngoài ■ Tự tạo việc làm

### III. Đánh giá tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp, rút ra định hướng đào tạo trong giai đoạn tiếp theo.

Dựa trên kết quả khảo sát thu được, Nhà trường có một số điều chỉnh về chỉ tiêu tuyển sinh và nội dung chương trình, phương pháp đào tạo như sau:

- Giữ ổn định chỉ tiêu tuyển sinh đối với các chuyên ngành công nghệ kỹ thuật điện tử và truyền thông, quản trị kinh doanh, tài chính ngân hàng, kế toán, hệ thống điện, điện công nghiệp và dân dụng, kỹ thuật hạt nhân, quản lý năng lượng.

- Duy trì việc tăng chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm đối với các chuyên ngành về công nghệ thông tin, công nghệ cơ khí, công nghệ cơ điện tử, xây dựng công trình, công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, quản lý môi trường công nghiệp và đô thị, nhiệt điện, điện lạnh, mở rộng thêm chuyên ngành cơ khí ô tô và thương mại điện tử.

- Điều chỉnh nội dung chương trình, phương pháp đào tạo theo hướng trang bị nhiều kiến thức thực tế và rèn luyện khả năng thích nghi với môi trường làm việc, gắn với nhu cầu của doanh nghiệp; trong các môn học cần trang bị thêm các kỹ năng về ngoại ngữ, kỹ năng mềm, kỹ năng thực hành, kỹ năng quản lý, thúc đẩy tư

duy và năng lực sáng tạo, phát huy khả năng tự học, tự nghiên cứu, tìm hiểu của sinh viên.

- Thường xuyên đánh giá chất lượng, phương pháp giảng dạy của giảng viên; tích cực cải tiến trong hoạt động giảng dạy.

- Bổ sung các CTĐT liên quan đến thí nghiệm, thực hành, thực tập cho SV; bổ sung một số môn học về kỹ năng mềm, kỹ năng quản lý,...

- Đầu tư thêm các trang thiết bị thí nghiệm, thực hành hiện đại phục vụ cho hoạt động học tập, giảng dạy và đào tạo.

- Đưa sinh viên đi thực tế trong và ngoài nước.

- Tham khảo các góp ý trong việc điều chỉnh CTĐT từ các cán bộ, giảng viên, nhà khoa học, các nhà tuyển dụng lao động, các tổ chức xã hội – nghề nghiệp, các tổ chức giáo dục khác và cựu sinh viên.

- Tăng cường đẩy mạnh hợp tác với các cơ quan, doanh nghiệp đặc biệt là các đơn vị sử dụng lao động là sinh viên tốt nghiệp của trường, mời các doanh nghiệp cùng tham gia đào tạo và giảng dạy, ký kết các hợp đồng đào tạo, hợp đồng thực hành với doanh nghiệp. /

**Nơi nhận:**

- Bộ GD&ĐT;
- ĐT, TT CNTT;
- Lưu: VT, KT&ĐBCL.

**HIỆU TRƯỞNG,**



**Trương Huy Hoàng**

**Biểu mẫu 04**

**BỘ CÔNG THƯƠNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP  
NĂM 2018**

| TT  | Mã ngành | Tên ngành đào tạo                      | Số SVTN |     | Số SV phản hồi |     | Tình hình việc làm |                             |                           |              |                  | Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên phản hồi | Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên tốt nghiệp | Khu vực làm việc |          |                 |                      |
|-----|----------|--|---------|-----|----------------|-----|--------------------|-----------------------------|---------------------------|--------------|------------------|---|---|------------------|----------|-----------------|----------------------|
|     |          |  | Tổng số | Nữ  | Tổng số        | Nữ  | Có việc làm        |                             |                           | Tiếp tục học | Chưa có việc làm |   |   | Nhà nước         | Tur nhân | Tự tạo việc làm | Có yếu tố nước ngoài |
|     |          |  |         |     |                |     | Đúng ngành đào tạo | Liên quan đến ngành đào tạo | Không liên quan đến ngành |              |                  |   |   |                  |          |                 |                      |
| (1) | (2)      | (3)                                    | (4)     | (5) | (6)            | (7) | (8)                | (9)                         | (10)                      | (11)         | (12)             | (13)  | (14)  | (15)             | (16)     | (17)            | (18)                 |
| 1   | 7510102  | Công nghệ Kỹ thuật công trình xây dựng | 19      | 1   | 19             | 1   | 7                  | 10                          | 1                         | 1            | 0                | 100,00%   | 100,00%   | 2                | 12       | 2               | 2                    |
| 2   | 52510301 | Công nghệ kỹ thuật điện - điện tử      | 534     | 50  | 493            | 44  | 178                | 181                         | 98                        | 18           | 18               | 96,35%  | 88,95%  | 74               | 289      | 31              | 63                   |
| 3   | 52510601 | Quản lý công nghiệp                    | 154     | 93  | 125            | 82  | 22                 | 68                          | 20                        | 12           | 3                | 97,60%  | 79,22%  | 11               | 65       | 24              | 10                   |
| 4   | 52510201 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí              | 32      | 2   | 29             | 2   | 24                 | 2                           | 1                         | 2            | 0                | 100,00%   | 90,63%  | 1                | 19       | 1               | 6                    |
| 5   | 52510203 | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử          | 43      | 1   | 36             | 1   | 31                 | 2                           | 0                         | 3            | 0                | 100,00%   | 83,72%  | 0                | 25       | 0               | 8                    |
| 6   | 52510303 | Công nghệ KTĐK & TĐH                   | 119     | 13  | 113            | 11  | 68                 | 30                          | 5                         | 5            | 5                | 95,58%  | 90,76%  | 18               | 33       | 3               | 49                   |
| 7   | 7480201  | Công nghệ thông tin                    | 63      | 25  | 52             | 21  | 24                 | 22                          | 4                         | 2            | 0                | 100,00%   | 82,54%  | 4                | 35       | 5               | 6                    |
| 8   | 7510302  | Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông  | 89      | 25  | 84             | 25  | 15                 | 43                          | 22                        | 1            | 3                | 96,43%  | 91,01%  | 5                | 48       | 9               | 18                   |
| 9   | 7340301  | Kế toán doanh nghiệp                   | 204     | 175 | 167            | 150 | 103                | 52                          | 12                        | 0            | 0                | 100,00%   | 81,86%  | 20               | 112      | 30              | 5                    |

|                  |         |                       |             |            |             |            |            |            |            |           |           |               |               |            |            |            |            |
|------------------|---------|-----------------------|-------------|------------|-------------|------------|------------|------------|------------|-----------|-----------|---------------|---------------|------------|------------|------------|------------|
| 10               | 7340201 | Tài chính ngân hàng   | 92          | 60         | 57          | 43         | 38         | 15         | 4          | 0         | 0         | 100,00%       | 61,96%        | 5          | 44         | 3          | 5          |
| 11               | 7340101 | Quản trị doanh nghiệp | 139         | 102        | 119         | 93         | 72         | 29         | 18         | 0         | 0         | 100,00%       | 85,61%        | 14         | 84         | 20         | 1          |
| <b>Tổng cộng</b> |         | <b>11</b>             | <b>1488</b> | <b>547</b> | <b>1294</b> | <b>473</b> | <b>582</b> | <b>454</b> | <b>185</b> | <b>44</b> | <b>29</b> | <b>97,76%</b> | <b>85,01%</b> | <b>154</b> | <b>766</b> | <b>128</b> | <b>173</b> |

Hà Nội, ngày 11 tháng 12 năm 2018



**Trương Huy Hoàng**